

Số: 162/QĐ - UBND

Phước Long, ngày 25 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ
giải phóng mặt bằng dự án: Đường Vòng Sân bay Phước Bình (Đợt 4)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ Quy định về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;
Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;
Căn cứ quyết định số 68/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh V/v Ban hành quy định đơn giá bồi thường về nhà, vật kiến trúc và cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước;
Căn cứ Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 08/6/2015 của UBND tỉnh ban hành quy định về chính sách, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước.
Căn cứ Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 của UBND tỉnh ban hành quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019; đã được điều chỉnh tại Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh;
Căn cứ Quyết định 56/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2018



Căn cứ Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 27/02/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án đầu tư TTHC&KĐTM thị xã Phước Long;

Căn cứ Quyết định 1825/QĐ-UBND ngày 09/10/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án TTHC&KĐTM thị xã Phước Long;

Căn cứ Công văn số 1025/UBND-KT ngày 28/4/2016 của UBND tỉnh V/v điều chỉnh lộ giới đường Vòng Sân bay phường Phước Bình, thị xã Phước Long;

Căn cứ Quyết định số 142;143;144/QĐ-UBND ngày 26/01/2016 của UBND thị xã V/v phê duyệt chỉ định thầu gói thầu tư vấn: giám sát thi công dự án: xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu TTHC&KĐTM thị xã Phước Long công trình: Hệ thống đường giao thông, thoát nước mưa, thoát nước thải, vỉa hè, hồ trồng cây xanh phía Nam dự án TTHC&KĐTM thị xã Phước Long gói 1, 2, 3 đường Vòng Sân bay;

Căn cứ Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của UBND thị xã về việc thành lập Hội đồng kiểm kê hỗ trợ, bồi thường GPMB thực hiện các Dự án: Đường vòng Sân bay Phước Bình; Đường D1 và Trạm xử lý nước thải; đã được điều chỉnh tại Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 31/5/2016 của UBND thị xã (gọi tắt là Hội đồng 569);

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2018 của UBND thị xã Về việc thu hồi đất và giao đất theo Điều 62 Luật Đất đai;

Xét đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 07/TTr-TNMT ngày 22/01/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án: Đường Vòng Sân bay Phước Bình (Đợt 4), cụ thể như sau:

1. Tổng số hộ được bồi thường, hỗ trợ, giải tỏa (Đợt 4):

Gồm 12 hộ (có danh sách tổng hợp kèm theo)

2. Diện tích, loại đất, vị trí địa điểm; số lượng, khối lượng, tỷ lệ phần trăm còn lại của tài sản bị thiệt hại:

- Diện tích: Xác định trên cơ sở số liệu đo đạc bản đồ giải thửa do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Phước Long thực hiện. Tổng diện tích đất cần thu hồi (Đợt 4) là: 13,6m².

- Loại đất: 2,5m² đất ở tại đô thị và 11,1m² đất trồng cây lâu năm.

- Nguồn gốc: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất.

- Địa điểm, vị trí: Đường Vòng Sân bay, Phường Phước Bình và phường Long Phước, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

- Số lượng, khối lượng của tài sản bị thiệt hại: (có danh sách kèm theo).

3. Các căn cứ tính toán số tiền bồi thường, hỗ trợ:

- Đơn giá đất áp dụng theo Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 của UBND tỉnh; Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh về điều chỉnh bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2015-2019 ban hành kèm theo Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND

ngày 17/9/2015 của UBND tỉnh; Quyết định 56/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2018.

- Đơn giá bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc và cây trồng: Áp dụng tại Quyết định số 68/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh về việc Ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ về nhà cửa, vật kiến trúc và cây trồng khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

- Chính sách hỗ trợ: Áp dụng tại Điểm b, Khoản 2 và Khoản 4 Điều 39 của Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 08/6/2015 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

+ Đối với đất: Đất thuộc hành lang bảo vệ đường bộ nên không bồi thường, hỗ trợ về đất.

+ Đối với nhà cửa, vật kiến trúc: Tại thời điểm xây dựng đã vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền công bố hoặc vi phạm hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật thì được hỗ trợ bằng 30% tính theo đơn giá bồi thường do UBND tỉnh ban hành.

+ Đối với cây trồng nằm trong phân đất thuộc hành lang bảo vệ đường bộ khi Nhà nước thu hồi đất thì được hỗ trợ 100% đơn giá do UBND tỉnh ban hành.

4. Số tiền bồi thường, hỗ trợ (Đợt 4): 304.939.770 đồng.

(Bằng chữ: Ba trăm lẻ bốn triệu, chín trăm ba mươi chín ngàn, bảy trăm bảy mươi đồng).

Trong đó :

a. Chi phí bồi thường trực tiếp :	292.239.770 đ
- Về đất:	8.219.000 đ
- Công trình phụ, vật kiến trúc:	276.429.770 đ
- Cây trồng:	7.591.000 đ
b. Chi phí gián tiếp:	5.500.000 đ
- Chi phí thẩm định đợt (4):	1.000.000 đ
- Chi phí phục vụ bồi thường:	4.500.000 đ
c. Chi phí đổi GCNQSD đất:	
12 hộ x 600.000 đồng/giấy	7.200.000 đ

5. Việc bố trí tái định cư:

Do diện tích thu hồi đất ít, không phải di chuyển chỗ ở nên không xem xét bố trí tái định cư.

6. Kinh phí chi trả:

Từ nguồn Ngân sách Nhà nước (Từ nguồn thu bán đấu giá QSD đất thuộc dự án TTHC&KĐTM thị xã Phước Long).

7. Giao UBND phường Long Phước, UBND phường Phước Bình, UBND phường Sơn Giang.

- Niêm yết công khai tại trụ sở UBND phường, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư kể từ ngày Phương án hỗ trợ, bồi thường được duyệt.

- Tổ chức họp dân lấy ý kiến về Phương án hỗ trợ, bồi thường và tổng hợp ý kiến báo cáo về UBND thị xã (thông qua phòng Tài nguyên và Môi trường).

Điều 2. Các ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND&UBND thị xã, Thủ trưởng các đơn vị: Tài nguyên và Môi trường, Quản lý Đô thị, Tài chính Kế hoạch, Ban QLDA xây dựng TTHC&KĐTM, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai thị xã, UBND phường Long Phước, UBND phường Phước Bình, UBND phường Sơn Giang; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các hộ dân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT;
- Như Điều 2;
- Hội đồng theo QĐ 569;
- LĐVP, CVK (KT, SX);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH 



Mai Xuân Cường

BẢNG TỔNG HỢP HỒ TRỢ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT, VẬT KIẾN TRÚC VÀ CÂY TRỒNG (ĐỢT 04)



DỰ ÁN: ĐƯỜNG VÒNG SÂN BAY PHƯỚC BÌNH.

(Kèm theo Quyết định số: *K62/QĐ-UBND* ngày 25/01/2018 của UBND thị xã Phước Long)

STT	HỌ VÀ TÊN	Thửa số	Tờ bản đồ	Diện tích được BT, HT về đất (m ²)	SỐ TIỀN ĐƯỢC BT, HT (ĐỒNG)			TỔNG GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ	GHI CHÚ
					BT, HT VỀ ĐẤT	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	CÂY TRỒNG		
1	2	3	4	6	7	8	9	11	12
I CÁC HỘ PHƯỜNG SƠN GIANG									
1	Nguyễn Thông					720.000	1.550.000	2.270.000	
2	Tôn Quốc Hiếu					12.945.750	0	12.945.750	
3	Trạm cấp nước						2.800.000	2.800.000	
	Cộng					13.665.750	4.350.000	18.015.750	
II CÁC HỘ PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH (năm trong dự án)									
1	Cty Đông Doanh		3	4,10	410.000	3.693.600	0	4.103.600	
2	Trần Thị Thu Hương		3	2,80	280.000	0	1.500.000	1.780.000	
3	Trình Văn Tươi		3	0,90	90.000	7.617.600	0	7.707.600	
	Cộng			7,80	780.000	11.311.200	1.500.000	13.591.200	
III CÁC HỘ PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH (năm ngoài dự án)									
1	Nguyễn Công Luân		3	2,50	250.000	9.150.000	0	9.400.000	
2	Nguyễn Công Xá				0	20.862.600	1.341.000	22.203.600	
	Cộng			2,50	250.000	30.012.600	1.341.000	31.603.600	
IV CÁC HỘ PHƯỜNG LONG PHƯỚC (năm ngoài dự án)									
1	Nguyễn Công Khanh			0,80	64.000	3.479.220	400.000	3.943.220	
2	Doãn Văn Tâm			2,50	7.125.000	7.811.500	0	14.936.500	BT đất ở
3	Trần Thị Nở					14.637.000	0	14.637.000	
4	Cty cao su Phú Thịnh				0	195.512.500	0	195.512.500	
	Cộng			3,30	7.189.000	221.440.220	400.000	229.029.220	
	Tổng cộng			13,60	8.219.000	276.429.770	7.591.000	292.239.770	